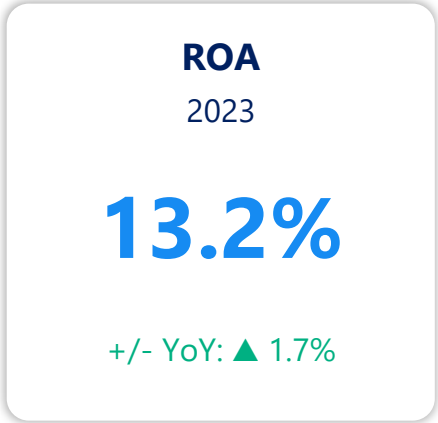
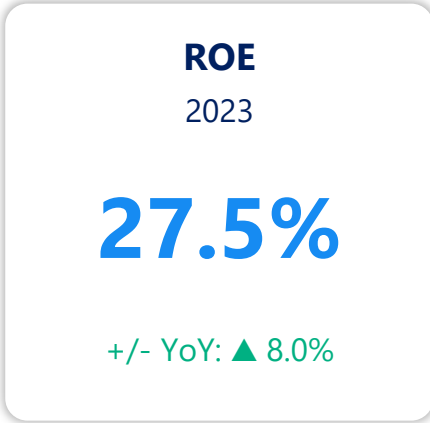
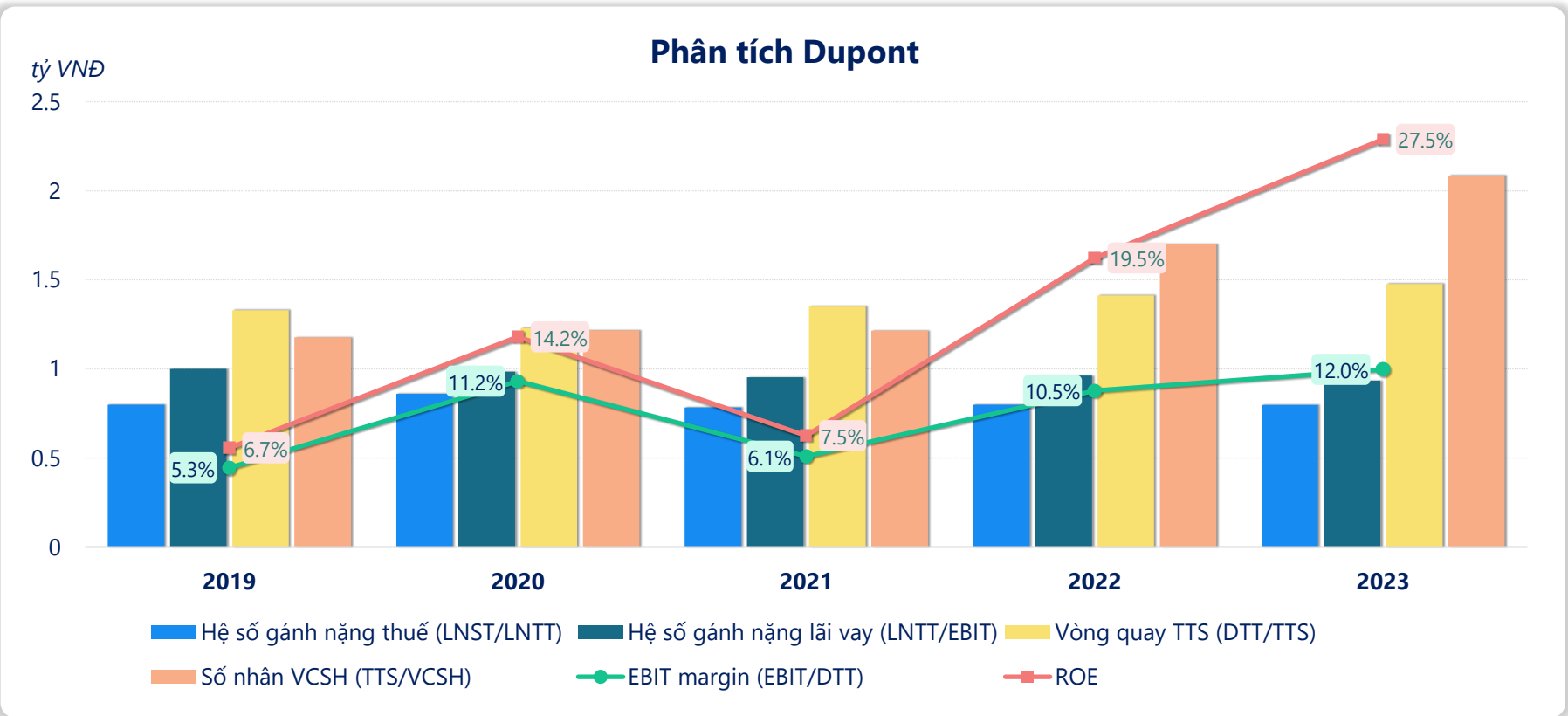
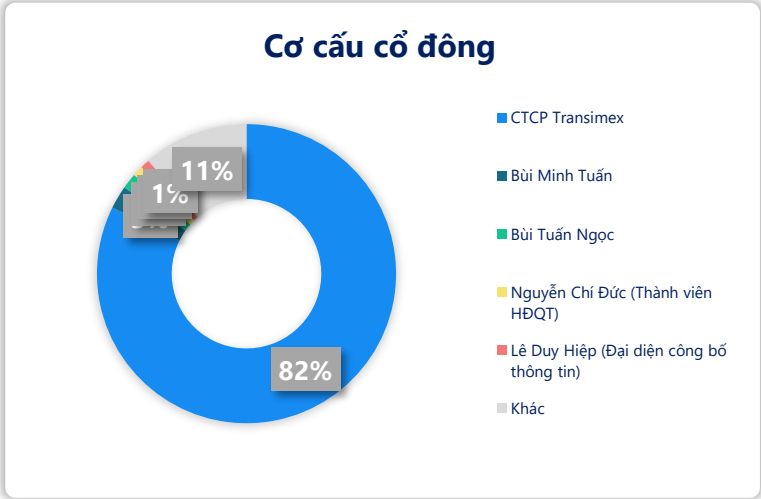


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

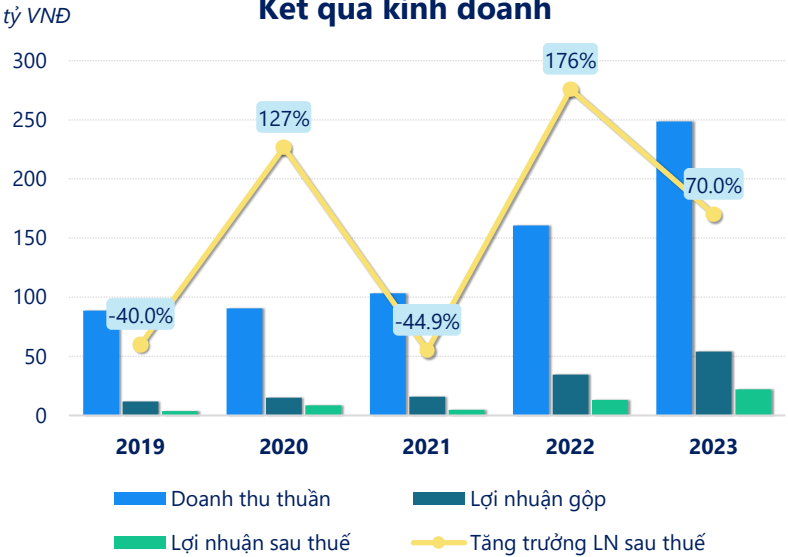
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,029 - 18,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		110
Số lượng CPLH (CP)		6,044,486
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,615
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.14)
EPS		3,747
P/E		4.9

	YTD	1T	3T	6T
TOT	66.3%	10.3%	22.1%	38.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Transimex Logistics (HNX: TOT)

Kết quả kinh doanh

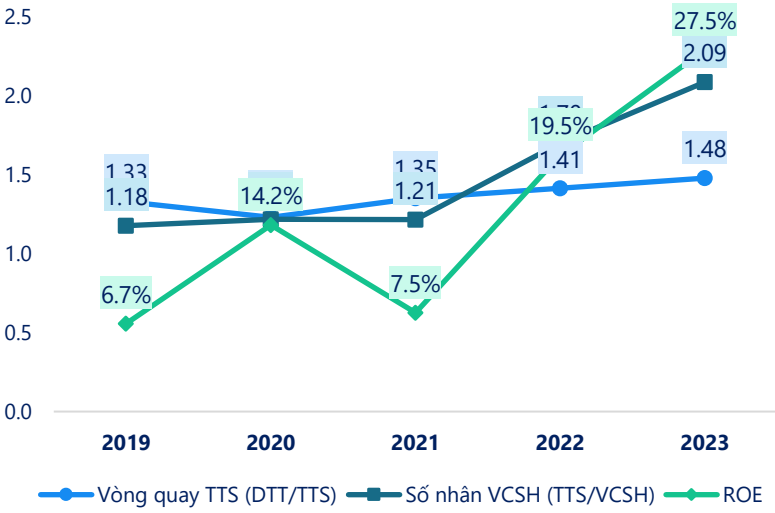


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

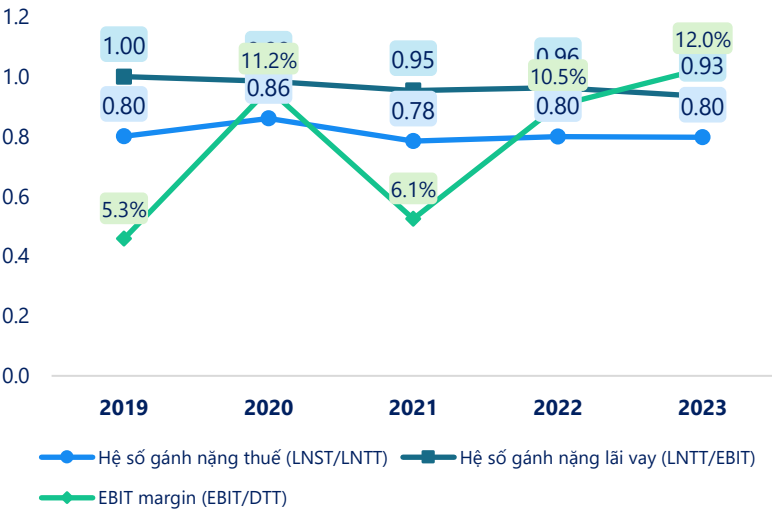
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TOT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 54.7%** đạt **248.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 70.0%** đạt **22.15** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

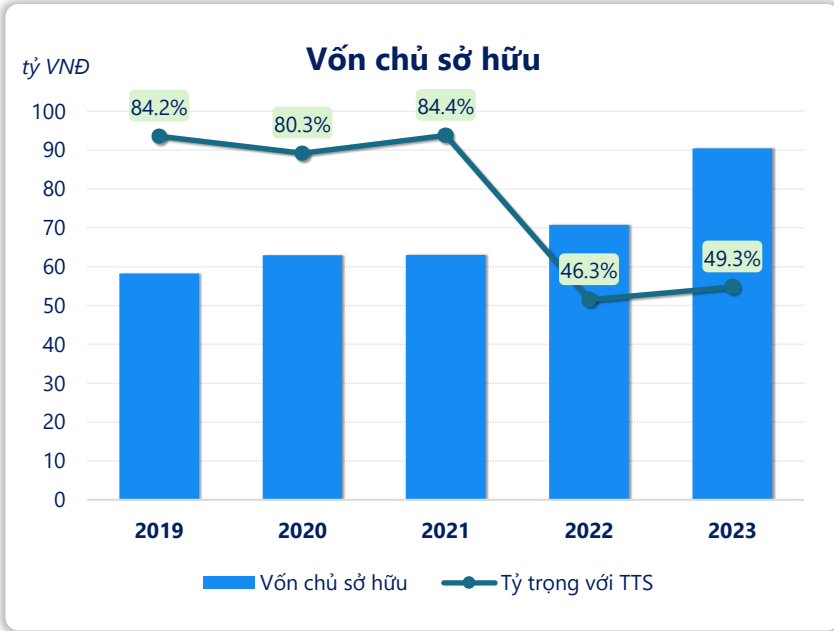
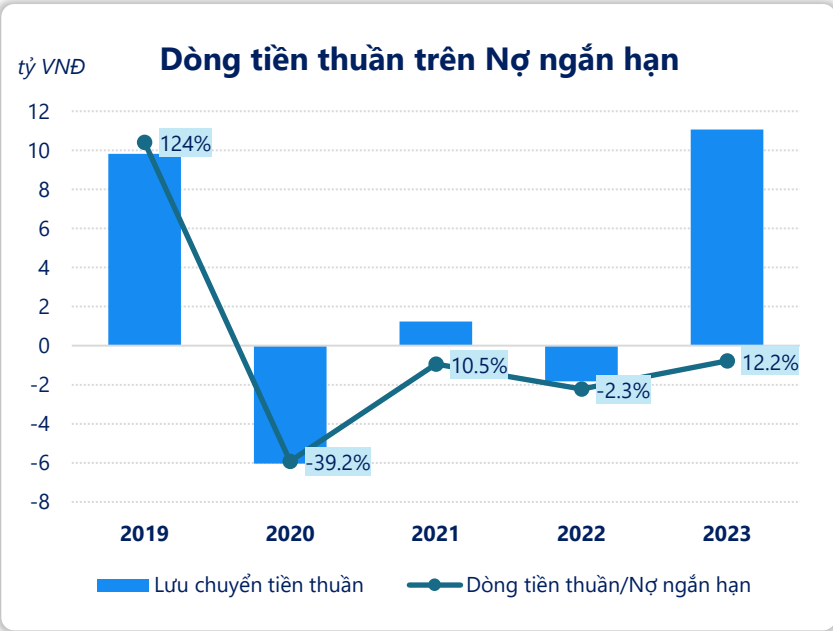
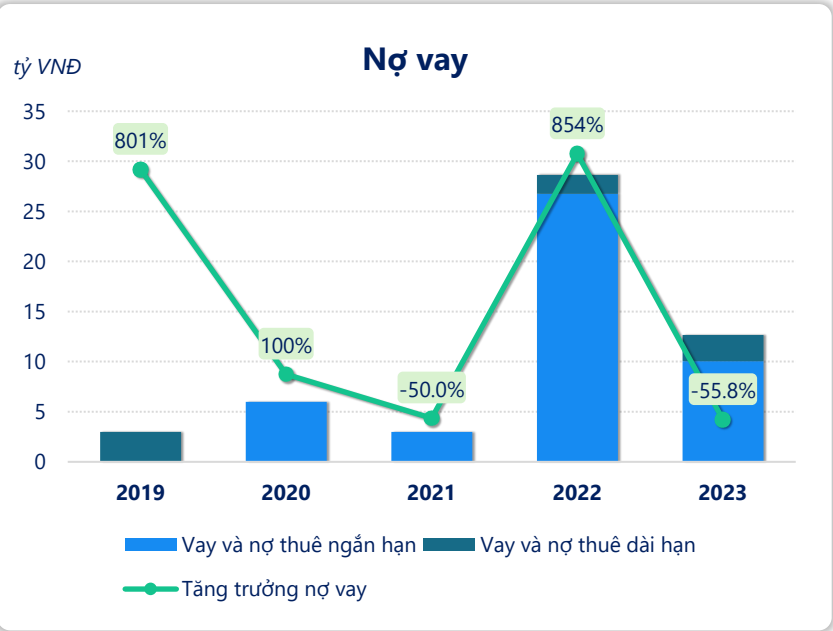
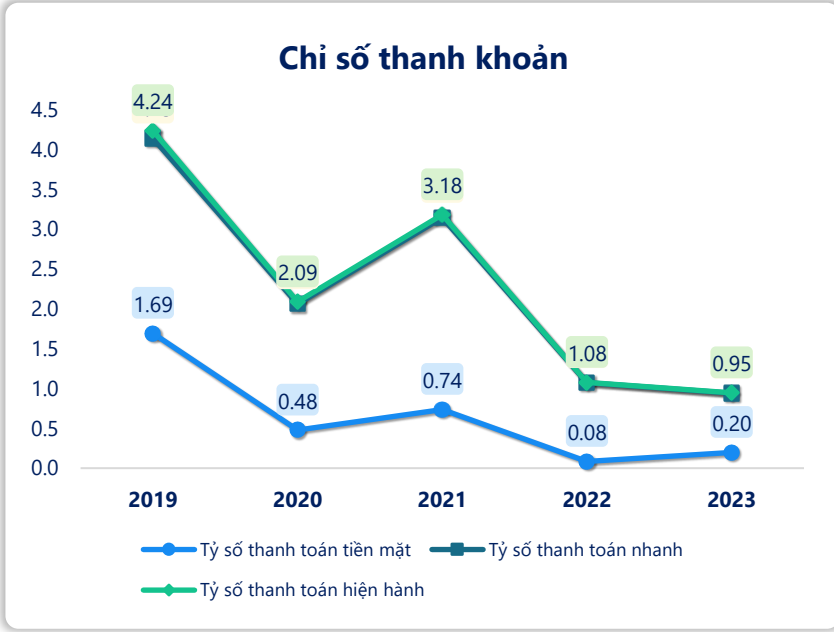
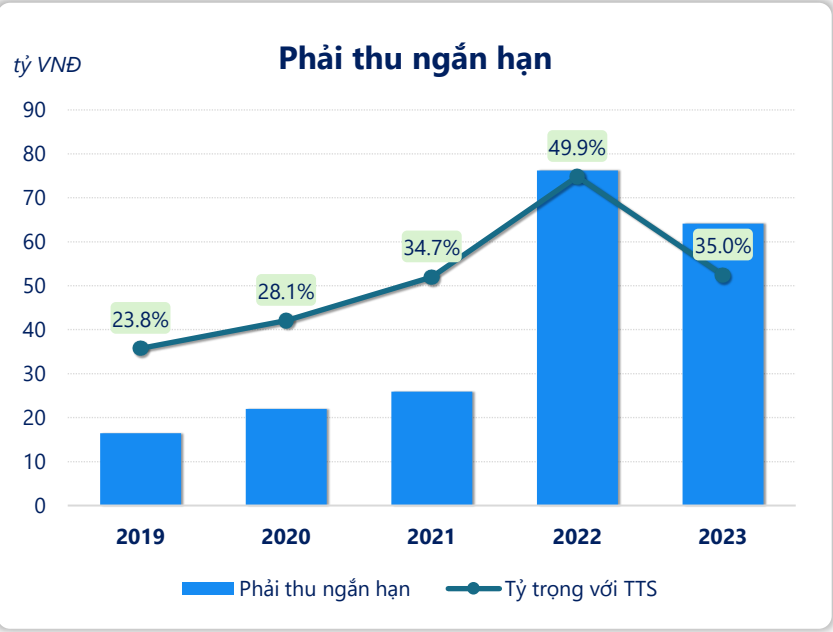
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	184	153	20.4%
Tài sản ngắn hạn	86.0	86.3	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	17.8	6.77	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.5	76.2	-15.3%
Hàng tồn kho	0.43	0.25	69.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.20	3.04	5.1%
Tài sản dài hạn	97.9	66.4	47.4%
Phải thu dài hạn	0.85	0.20	321%
Tài sản cố định	92.8	65.4	41.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.83	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.44	0.81	-46.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.0	81.9	13.5%
Nợ ngắn hạn	90.4	80.1	12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.1	26.8	-62.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.7	45.2	60.6%
Nợ dài hạn	2.60	1.88	38.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.60	1.88	38.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	90.9	70.7	28.5%
Vốn chủ sở hữu	90.9	70.7	28.5%
Vốn điều lệ	60.4	55.0	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	88.6	90.6	103	161	248
Giá vốn hàng bán	76.7	75.7	87.6	126	195
Lợi nhuận gộp	11.9	15.0	15.7	34.5	53.9
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	0.02	0.01	0.01
Chi phí TC	0.02	0.18	0.32	0.66	2.00
Chi phí lãi vay	0.00	0.16	0.30	0.63	1.97
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.03	0.00	0.06
Chi phí QLDN	7.18	8.66	11.8	18.1	24.0
LN thuần từ HĐKD	4.73	6.18	3.57	15.8	27.9
Lợi nhuận khác	0	3.79	2.45	0.50	-0.08
LN trước thuế	4.73	9.97	6.02	16.3	27.8
Lợi nhuận sau thuế	3.79	8.58	4.72	13.0	22.1
LNST của CĐ cty mẹ	3.79	8.58	4.72	13.0	22.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	5.81	5.46	-14.0	59.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.12	-12.1	2.56	-9.66	-32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.67	0.25	-6.79	21.8	-16.0
Tiền đầu kỳ	3.59	13.4	7.36	8.59	6.77
Lưu chuyển tiền thuần	9.82	-6.04	1.23	-1.82	11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.4	7.36	8.59	6.77	17.8